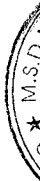


CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Tĩnh, tháng 02 năm 2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Hồng Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Ông Trần Tiến Đại	Ủy viên
Ông Phan Duy Dũng	Ủy viên
Ông Vương Dũng Hoàng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Nam Hải	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Kiểm soát viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

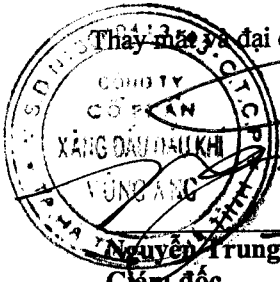
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Số: 17/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12/01/2019 và được trình bày từ trang số 07 đến trang số 38 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

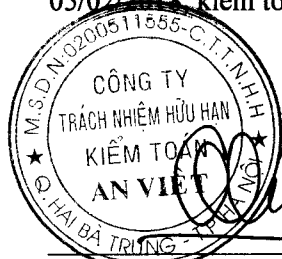
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, trong Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 05/02/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1937-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.679.062.402	116.050.206.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.122.089.663	132.194.113
1. Tiền	111		1.122.089.663	132.194.113
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.240.000.000	2.240.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.240.000.000	2.240.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.795.782.414	68.668.436.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	56.539.847.728	59.253.878.348
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.399.000.100	3.010.217.104
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.856.934.586	6.404.340.787
III. Hàng tồn kho	140	9	13.490.778.507	44.552.319.264
1. Hàng tồn kho	141		14.748.982.225	44.552.319.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.258.203.718)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.030.411.818	457.256.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.030.411.818	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	457.256.666
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.694.482.839	210.987.504.445
II. Tài sản cố định	220		181.088.411.773	182.642.848.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	170.452.493.794	172.004.061.452
- Nguyên giá	222		309.032.756.193	299.132.491.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.580.262.399)	(127.128.429.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.635.917.979	10.638.786.639
- Nguyên giá	228		10.897.817.979	10.897.817.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(261.900.000)	(259.031.340)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	1.564.188.256	3.137.086.338
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.564.188.256	3.137.086.338
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.041.882.810	25.207.570.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.041.882.810	25.207.570.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284.373.545.241	327.037.710.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		118.337.005.705	169.789.423.375
I. Nợ ngắn hạn	310		94.096.882.135	142.658.057.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	20.319.876.090	90.008.443.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.207.952.144	836.588.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	24.002.797.814	25.069.182.695
4. Phải trả người lao động	314		4.136.365.186	3.420.199.242
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.054.635.716	1.336.486.508
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	7.394.970.487	10.161.539.657
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	30.383.930.324	10.669.930.324
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	4.732.000.000	860.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		864.354.374	295.687.631
II. Nợ dài hạn	330		24.240.123.570	27.131.365.871
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	24.240.123.570	27.131.365.871
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.036.539.536	157.248.287.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	166.036.539.536	157.248.287.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.000.000.000	25.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.036.539.536	32.248.287.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.433.476.609	24.433.476.609
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.603.062.927	7.814.810.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284.373.545.241	327.037.710.727

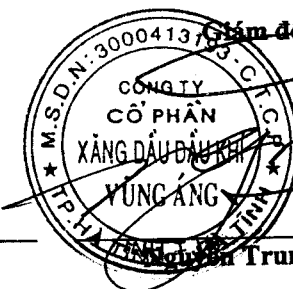
Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy



Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.271.799.736.899	1.736.081.312.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.505.452.885	1.923.196.913
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.267.294.284.014	1.734.158.115.733
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.196.900.985.091	1.673.192.104.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.393.298.923	60.966.011.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.164.286.236	823.536.342
7. Chi phí tài chính	22		2.834.629.992	3.066.103.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.831.858.027	3.066.103.417
8. Chi phí bán hàng	25	25	47.850.027.349	46.788.718.304
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.410.895.793	6.142.007.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.462.032.025	5.792.718.625
11. Thu nhập khác	31	27	6.837.255.234	2.822.485.613
12. Chi phí khác	32		192.980.118	31.095.366
13. Lợi nhuận khác	40		6.644.275.116	2.791.390.247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.106.307.141	8.584.108.872
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.419.244.214	685.298.129
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.687.062.927	7.898.810.743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.669	790

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Trần Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

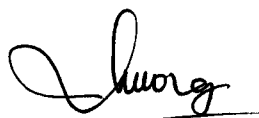
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.106.307.141	8.584.108.872
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.018.919.112	14.116.002.561
- Các khoản dự phòng	03	1.258.203.718	412.107.250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(126.662.307)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(197.672.158)	
- Chi phí lãi vay	06	2.831.858.027	3.066.103.417
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.173.877.976)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.843.737.864	26.051.659.793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.404.401.307	7.841.677.250
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.803.337.039	(23.324.787.103)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70.042.985.167)	18.787.822.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	859.562.829	(11.577.806.949)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.806.248.558)	(2.779.862.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.534.951.490)	(1.144.355.294)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.246.144.000)	(3.521.961.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.280.709.824	10.332.384.775
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.604.274.380)	(16.479.683.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	235.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.247.862	126.662.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.244.571.973)	(16.353.021.525)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	426.982.962.893	251.024.047.280
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(410.160.205.194)	(240.635.171.504)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.869.000.000)	(4.398.575.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.953.757.699	5.990.300.761
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	989.895.550	(30.335.989)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	132.194.113	162.530.102
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.122.089.663	132.194.113

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập

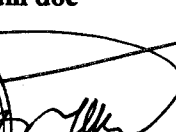
Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy

Nguyễn Trung Kiên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2903000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng tương ứng với 10.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán POV.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Công ty có các chi nhánh (hạch toán phụ thuộc) sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình	Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh xăng, dầu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An	Xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng, dầu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí thuê cửa hàng xăng dầu...

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Công ty được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh cho dự án “Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng”. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**5. TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	26.751.015	31.921.143
Tiền gửi ngân hàng	1.095.338.648	100.272.970
Cộng	1.122.089.663	132.194.113

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với lãi suất theo quy định của ngân hàng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1.957.515.750	14.701.788.010
Công ty TNHH Phú Hải	8.242.029.888	4.374.532.613
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	3.911.597.515	3.438.261.680
	6.757.904.100	
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp xăng dầu Việt Trung		4.249.843.254
Các khách hàng khác	35.670.800.475	32.489.452.791
Cộng	56.539.847.728	59.253.878.348

Phải thu khách hàng là bên liên quan

Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	147.688.728
Tổng công ty Thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	9.105.473	66.948.789
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.691.188	101.633.986
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	30.568.480	126.745.884
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	11.389.264	109.259.145
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.175.969	66.005.975
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	20.634.570
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1.957.515.750	14.701.788.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	54.086.120
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	1.238.078.540	62.210.611
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.529.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	33.500.000	-	193.000.481	-
Phải thu tiền bán hàng tại các cửa hàng xăng dầu	1.646.008.260	-	2.874.494.053	-
Phải thu về tiền bồi thường bảo hiểm tài sản thiệt hại do bão đang chờ quyết toán	-	-	3.252.902.727	-
Phải thu khác	177.426.326	-	83.943.526	-
Cộng	1.856.934.586	-	6.404.340.787	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	14.748.982.225	(1.258.203.718)	44.552.319.264	-
Cộng	14.748.982.225	(1.258.203.718)	44.552.319.264	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.030.411.818	-
- Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	1.030.411.818	-
Dài hạn	24.041.882.810	25.207.570.016
- Tiền thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới	10.672.275.460	10.890.077.000
- Tiền thuê đất tại 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh	3.776.805.110	3.868.179.427
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	2.108.497.261	2.177.372.359
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	4.571.923.160	4.018.678.366
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	990.829.750	1.252.324.474
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các CHXD	944.885.537	983.690.101
- Chi phí trả trước dài hạn khác	172.973.532	1.213.555.289
Cộng	25.072.294.628	25.207.570.016

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng tại Tổng kho Vũng Áng của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.564.188.256	2.741.212.377
- Cửa hàng xăng dầu An Viên (Xuân An II)	-	1.165.435.838
- Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	520.173.321	520.173.321
- Cửa hàng xăng dầu thành phố Đồng Hới	959.465.635	44.992.700
- Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang	-	966.574.854
- Các công trình khác	84.549.300	44.035.664
Sửa chữa tài sản	-	395.873.961
Cộng	1.564.188.256	3.137.086.338

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2018	194.481.315.592	91.201.308.673	12.324.827.192	791.944.692	333.095.239		299.132.491.388
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.653.894.065	-	-	-	-		11.653.894.065
Mua trong năm	-	543.000.000	904.340.909	70.890.910	-		1.518.231.819
Thanh lý, nhượng bán	(1.190.029.649)	(120.958.000)	(498.174.455)	-	-		(1.809.162.104)
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước (*)	(1.462.698.975)						(1.462.698.975)
Tại ngày 31/12/2018	203.482.481.033	91.623.350.673	12.730.993.646	862.835.602	333.095.239		309.032.756.193
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2018	73.912.377.850	44.149.657.260	8.474.756.112	553.471.551	38.167.163		127.128.429.936
Khấu hao trong năm	8.630.765.932	5.070.728.635	1.210.246.889	62.672.091	41.636.905		15.016.050.452
Thanh lý, nhượng bán	(1.121.629.648)	(38.327.751)	(498.174.455)	-	-		(1.658.131.854)
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước (*)	(1.593.549.369)	(312.536.766)					(1.906.086.135)
Tại ngày 31/12/2018	79.827.964.765	48.869.521.378	9.186.828.546	616.143.642	79.804.068		138.580.262.399
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	120.568.937.742	47.051.651.413	3.850.071.080	238.473.141	294.928.076		172.004.061.452
Tại ngày 31/12/2018	123.654.516.268	42.753.829.295	3.544.165.100	246.691.960	253.291.171		170.452.493.794
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	1.546.561.926	-	337.446.131	-		1.884.008.057
Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay	12.195.698.602	38.980.277.076					

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Tại ngày 31/12/2018	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	259.031.340	259.031.340
Khấu hao trong năm	-	2.868.660	2.868.660
Tại ngày 31/12/2018	-	261.900.000	261.900.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	10.635.917.979	2.868.660	10.638.786.639
Tại ngày 31/12/2018	10.635.917.979	-	10.635.917.979

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay	44.058.062	18.448.593
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu, thuê kho	44.702.241	1.167.520.423
Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	462.692.500	-
Chi phí phải trả khác	503.182.913	150.517.492
Cộng	1.054.635.716	1.336.486.508

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.591.473.934	4.535.702.509
Kinh phí công đoàn	60.477.542	39.902.322
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.213.659.400	1.815.910.100
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Bắc Trung Bộ	-	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.529.359.611	1.770.024.726
Cộng	7.394.970.487	10.161.539.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (*)	1.740.000.000	860.000.000
Quỹ dự phòng tiền lương (**)	2.992.000.000	-
Cộng	4.732.000.000	860.000.000

(*) Là khoản dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường phải trích lập đối với các đơn vị kinh doanh hóa chất, xăng, dầu theo quy định tại thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ Tài chính.

(**) Khoản trích lập quỹ dự phòng tiền lương theo quyết định số 1214/QĐ-DKVA-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 31/12/2018 về việc trích lập Quỹ dự phòng tiền lương năm 2018 cho cán bộ quản lý và cán bộ công nhân viên công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VÙNG ANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tổng Công ty Dầu Việt Nam
Công ty Cổ Phần Dầu nhờn PV OIL

Các nhà cung cấp khác

Cộng

Phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc

Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Hà Nội

Tổng công ty thương mại kỹ thuật và dầu tư - CTCP

Công ty CP dầu nhờn PV OIL

Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam- Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật và Dầu tư - CTCP

Công ty TNHH MTV- Xí Nghiệp Tổng kho xăng dầu Miền Đông

Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Đình Vũ

Công ty TNHH MTV-Xí Nghiệp Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè

31/12/2018		01/01/2018	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
13.043.936.699	13.043.936.699	87.451.874.723	87.451.874.723
2.217.516.760	2.217.516.760		
5.058.422.631	5.058.422.631	2.556.568.324	2.556.568.324
20.319.876.090	20.319.876.090	90.008.443.047	90.008.443.047
13.043.936.699	13.043.936.699	87.451.874.723	87.451.874.723
824.455.892	824.455.892	50.415.354	50.415.354
723.436.000	723.436.000		
791.089.200	791.089.200		
2.217.516.760	2.217.516.760		
85.450.000	85.450.000		
64.044.767	64.044.767		
-	-	48.709.664	48.709.664
-	-	31.230.490	31.230.490
-	-	22.254.261	22.254.261

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.438.676.099	35.591.926.295	34.775.326.081	2.255.276.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.694.929	1.419.244.214	1.534.951.490	53.987.653
Thuế thu nhập cá nhân	103.067.451	339.611.207	373.014.371	69.664.287
Thuế bảo vệ môi trường	23.357.744.216	270.549.028.601	272.282.903.256	21.623.869.561
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	212.141.730	212.141.730	-
Thuế khác	-	27.000.000	27.000.000	-
Cộng	25.069.182.695	308.138.952.047	309.205.336.928	24.002.797.814

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

25.069.182.695

24.002.797.814

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	-	-	417.644.274.870	399.314.274.870	18.330.000.000	18.330.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	310.533.740.620	308.700.740.620	1.833.000.000	1.833.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh (2)	-	-	68.635.534.250	68.635.534.250	-	-
	-	-	38.475.000.000	21.978.000.000	16.497.000.000	16.497.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	10.669.930.324	10.669.930.324	12.229.930.324	10.845.930.324	12.053.930.324	12.053.930.324
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	1.846.000.000	1.846.000.000	3.406.000.000	2.022.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000
	8.823.930.324	8.823.930.324	8.823.930.324	8.823.930.324	8.823.930.324	8.823.930.324
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	27.131.365.871	27.131.365.871	9.338.688.023	12.229.930.324	24.240.123.570	24.240.123.570
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	7.602.646.900	7.602.646.900	9.338.688.023	3.406.000.000	13.535.334.923	13.535.334.923
	19.528.718.971	19.528.718.971	-	8.823.930.324	10.704.788.647	10.704.788.647
Cộng	37.801.296.195	37.801.296.195	439.212.893.217	422.390.135.518	54.624.053.894	54.624.053.894

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 18/2509/HM/KHDN ngày 26/06/2018 với hạn mức 28 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu của Công ty. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo hợp đồng tín dụng số 0054.HĐTD2-404.18 ngày 29/08/2018 với hạn mức 50 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để đáp ứng nhu cầu về Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu của Công ty. Thời hạn khoản vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với giá trị cho vay là: 47.465.000.000 đồng. Khoản vay bảo đảm bằng bất động sản và tài sản gắn liền trên đất (bao gồm máy móc thiết bị, nhà bán hàng, mái che cột bơm, nhà vệ sinh, bể cứu hỏa, sân đường nội bộ, hàng rào ...) với giá trị cho vay là: 2.535.000.000 đồng tại Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn, Cửa hàng xăng dầu Bình Lộc, Cửa hàng xăng dầu Liên Minh (Sông La).
- (3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 2772/2017/ĐAĐT/KHDN ngày 21/09/2017 với hạn mức tín dụng là 3,46 tỷ đồng. Mục đích vay để đầu tư xây dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá tại địa chỉ xã Bùi Xá, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày 21/09/2017 đến 21/09/2022. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận QSD đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 và các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 2.353.686.023 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 692.000.000 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 2773/2017/ĐAĐT/KHDN ngày 04/10/2017 với hạn mức tín dụng là 11,54 tỷ đồng. Mục đích vay để đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Đồng Hới. Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày 04/10/2017 đến ngày 04/10/2027. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận QSD đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 và các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 7.409.053.900 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.154.000.000 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 2260/2018/ĐTDA/KHDN ngày 29/06/2018 với hạn mức tín dụng là 3,52 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan tới việc đầu tư thực hiện dự án hoàn vốn cửa hàng xăng dầu Sơn Giang. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày 30/06/2017 đến ngày 30/06/2022. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017; hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018; hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2017. Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 3.132.595.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 704.000.000 đồng.
 - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2410/2018/TDH/KHDN ngày 30/11/2018 với hạn mức tín dụng là 4,265 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan tới việc xây dựng cửa hàng xăng dầu An Viên. Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến ngày 30/11/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, theo hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017; hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017; hợp đồng thế chấp 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018; hợp đồng thế chấp 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2018; hợp đồng thế chấp 2310/2018/TC/KHDN ký ngày 29/09/2018; hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC-KHDN ký ngày 22/11/2018. Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là: 3.870.000.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là: 680.000.000 đồng
- (4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.843.010415 ngày 03/04/2015 với hạn mức tín dụng là 20,07 tỷ đồng. Mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 08/04/2015 đến 08/04/2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Tổng kho xăng dầu tại 55 thửa tờ bản đồ số 01 tại Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh (Tổng kho xăng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

dầu). Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 5.070.000.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.399.121115 ngày 12/11/2015 với hạn mức tín dụng là 11 tỷ đồng. Mục đích vay: đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh và đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Phụ. Thời hạn cho vay: từ ngày giải ngân từng khoản vay đến ngày 12/11/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 5.078.958.971 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.736.326.324 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 với hạn mức tín dụng là 9,548 tỷ đồng. Mục đích vay: đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Thời hạn cho vay từ ngày 12/07/2016 đến ngày 12/07/2022. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 6.142.355.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.689.620.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 với hạn mức tín dụng là 43,441 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống Cửa hàng xăng dầu mới. Thời hạn vay 6 năm kể từ ngày phát sinh khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, thửa đất số 01, tờ trích đo, phường Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Công trình xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng; Hạng mục cầu cảng Xuất nhập khẩu Xăng dầu; Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Tổng kho Xăng dầu. Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 3.237.405.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.397.984.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	25.000.000.000	32.235.601.171	157.235.601.171
Lãi trong năm	-	-	7.898.810.743	7.898.810.743
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	(333.000.000)	(333.000.000)
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.464.755.662)	(2.464.755.662)
Chia cổ tức	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.368.900)	(4.368.900)
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	25.000.000.000	32.248.287.352	157.248.287.352
Lãi trong năm	-	-	16.687.062.927	16.687.062.927
Trích thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(340.000.000)	(340.000.000)
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.474.810.743)	(2.474.810.743)
Chia cổ tức (*)	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát (**)	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	100.000.000.000	25.000.000.000	41.036.539.536	166.036.539.536

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 340/NQ-DKVA-DHCD ngày 17/4/2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty như sau: Chia cổ tức 5.000.000.000 đồng tương ứng 5% vốn điều lệ; trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2.474.810.743 đồng; trích quỹ thưởng ban điều hành 340.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã chi trả 4.607.390.000 đồng tiền cổ tức cho các cổ đông.

(**) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 340/NQ-DKVA-DHCD ngày 17/4/2018, Công ty đã tạm chi trả thù lao của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	VND	sở hữu
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	56.500.000.000	56.500.000.000	56,50%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	10.000.000.000	10.000.000.000	10,00%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	10.000.000.000	10.000.000.000	10,00%
Các đối tượng khác	23.500.000.000	23.500.000.000	23,50%
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Hàng hóa nhận giữ hộ			
Xăng RON 92	Lít (V15)	3.461.845	4.756.162
Xăng RON 92 E5	Lít (V15)	2.981.267	428.047
Xăng RON 95	Lít (V15)	2.524.235	3.574.220
Dầu DO 0,05S	Lít (V15)	14.373.642	4.045.720
Dầu FON2B 3,5%S	Kg	52.951	628.255
Naphtha	Lít (V15)	-	2.816.235
Ethanol	Lít	-	81.971

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.271.799.736.899	1.736.081.312.646
Doanh thu bán hàng hoá	2.244.688.434.972	1.709.608.814.484
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.111.301.927	26.472.498.162
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.505.452.885	1.923.196.913
Chiết khấu thương mại	4.505.452.885	1.923.196.913
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.267.294.284.014	1.734.158.115.733
Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16.907.714.906	13.861.852.479
Công ty Cổ phần sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	1.074.476.040	-
Tổng Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	236.946.041	121.101.285
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.407.427.612	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	239.751.626	142.378.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	656.367.649	830.502.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	414.794.686	2.745.656.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	93.727.345	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	179.452.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	74.619.587	150.978.052
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	7.183.864.270	151.133.727
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	62.405.521.295	50.760.108.265
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	2.675.963.934	1.360.097.500
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	63.880.884	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	133.915.910	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.176.497.833.144	1.656.102.794.612
Giá vốn dịch vụ	20.403.151.947	17.089.309.837
Cộng	2.196.900.985.091	1.673.192.104.449

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.247.862	126.662.307
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.040.038.374	696.874.035
Cộng	1.164.286.236	823.536.342

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.850.513.975	11.207.463.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.011.841.214	6.583.035.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.585.172.734	15.400.803.912
Chi phí khác	7.402.499.426	13.597.414.792
Cộng	47.850.027.349	46.788.718.304

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.258.906.989	3.876.992.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	331.442.509	329.081.497
Chi phí dự phòng	-	412.107.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.219.061.260	422.125.606
Chi phí khác	601.485.035	1.101.700.246
Cộng	9.410.895.793	6.142.007.280

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý Hàng hóa thừa do kiểm kê	4.535.702.509	2.601.554.093
Thu thanh lý TSCĐ	73.424.296	-
Tiền khen thưởng (*)	922.000.000	-
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	610.560.500	-
Các khoản thu nhập khác	695.567.929	220.931.520
Cộng	6.837.255.234	2.822.485.613

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	26.537.904.667	19.851.538.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.112.832.977	14.116.002.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.459.904.225	16.914.744.883
Chi phí khác	13.808.880.848	19.137.748.981
Cộng	77.919.522.717	70.020.035.421

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kê toán trước thuế	18.106.307.141	8.584.108.872
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	42.600.000	258.591.666
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.148.907.141	8.609.968.038
- Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	14.736.914.759	6.911.303.188
- Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi	3.411.992.382	1.698.664.850
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất ưu đãi (10%*50%)	5%	5%
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	736.845.738	345.565.159
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	682.398.476	339.732.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.419.244.214	685.298.129

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.687.062.925	7.898.810.743
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.687.062.925	7.898.810.743
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.669	790

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.089.663	132.194.113
Đầu tư ngắn hạn	2.240.000.000	2.240.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.363.282.314	65.465.218.654
Cộng	61.725.371.977	67.837.412.767
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	54.624.053.894	37.801.296.195
Phải trả người bán và phải trả khác	30.172.709.635	99.174.170.282
Chi phí phải trả	30.383.930.324	10.669.930.324
Cộng	115.180.693.853	147.645.396.801

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường**- Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá: Không phát sinh

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay	30.383.930.324	24.240.123.570	54.624.053.894
Phải trả người bán và phải trả khác	30.172.709.635	-	30.172.709.635
Chi phí phải trả	30.383.930.324	-	30.383.930.324
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	10.669.930.324	27.131.365.871	37.801.296.195
Phải trả người bán và phải trả khác	99.174.170.282	-	99.174.170.282
Chi phí phải trả	10.669.930.324	-	10.669.930.324

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Bắc Trung Bộ	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	34.943.889	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.409.680	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	47.569.640	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Phú Yên	70.868.150	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Thanh Hóa	3.288.820	-
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Tây Ninh	41.897.700	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Phú Yên	13.048.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.796.088.337.371	1.622.029.564.942
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	85.841.089	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	2.629.871.055	2.792.974.831
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Bắc Trung Bộ	931.361.448	1.089.218.447
Công ty Cổ Phần Dầu nhờn PV OIL	1.789.338.827	-
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Hà Nội	588.809.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.837.272.727	-
Tổng Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư -	67.409.022.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	20.236.363.637	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam- Chi nhánh Miền Trung	351.372.721	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.479.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	7.284.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	253.690.992	-
Thường thanh toán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.040.038.374	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.825.000.000	2.825.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	500.000.000	500.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.101.529.336	2.124.217.368

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV, Kiểm toán nhà nước có điều chỉnh một số nghiệp vụ phát sinh trong năm 2017 dẫn đến số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 có sự thay đổi. Công ty đánh giá ảnh hưởng của các số liệu điều chỉnh sau Kiểm toán nhà nước đối với số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2017 là không trọng yếu. Theo đó, công ty đã ghi nhận các điều chỉnh trên vào báo cáo tài chính năm 2018. Các khoản mục trên báo cáo tài chính năm 2018 bị ảnh hưởng bao gồm:

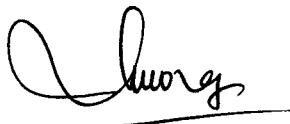
Nội dung	Khoản mục ảnh hưởng	Số tiền
Đơn vị chưa hạch toán lượng xăng dầu cho PVOIL Hà Nội mượn cuối năm 2017	Tăng phải thu khác, giảm hàng tồn kho	5.041.200.000
Giảm tài sản bền chứa E100 Tổng kho Vũng Áng được Tổng công ty Dầu hoàn vốn không phù hợp	Tăng phải thu khác, giảm nguyên giá TSCĐ	1.730.490.816
Đơn vị chưa hạch toán khoản bồi thường khi lấy đất tại CHXD Kỳ Đồng	Tăng phải thu khác, tăng thu nhập khác	610.560.500
Chi phí lãi vay vốn hóa công trình nhà văn phòng đơn vị hạch toán không phù hợp	Tăng nguyên giá TSCĐ, giảm chi phí tài chính	267.791.841
Giá trị hao mòn tòa nhà văn phòng tương ứng	Giảm giá trị hao mòn TSCĐ, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	12.645.726
Khấu hao TSCĐ chưa phù hợp quy định	Giảm chi phí bán hàng, giảm giá trị hao mòn TSCĐ	908.781.500
Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ chưa phù hợp	Tăng chi phí trả trước, giảm chi phí bán hàng	92.026.625
Tăng thuế TNDN cho thu nhập, chi phí thay đổi	Tăng chi phí thuế TNDN hiện hành	336.758.081
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ tăng cho kết quả kiểm toán thay đổi	Tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	1.529.756.659

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác chuyển sang.

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập

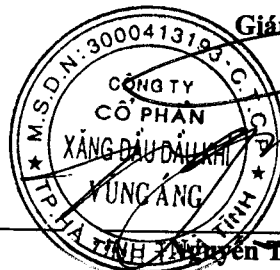


Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy



Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên